Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

1. bóng chuyền .....
2. cầu lông .....
3. lướt mạng .....
4. thư điện tử .....
5. bạn qua thư .....
6. hàng xóm .....
7. cuộc phỏng vấn .....
8. lời mời .....
9. gần đó .....
10. làng .....
11. cực kì ghét .....
12. thích hơn .....
13. thích, muốn .....
14. thích thú, tận hưởng .....
15. sự sáng tạo .....
16. trí nhớ .....
17. sức mạnh cơ bắp .....
18. sự thăng bằng .....
19. khu trượt tuyết .....
20. phim hài .....

LIVEWORKSHEETS